

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7 - 31
Bảng cân đối kế toán riêng	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	13 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty Cổ phần chiếu xạ Thực phẩm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003; đăng ký thay đổi lần 1 đổi tên từ Công ty Chiếu xạ thực phẩm thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương ngày 01/02/2005; đăng ký thay đổi lần 2 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương thành Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương ngày 23/11/2006; đăng ký thay đổi lần 7 số 3700480244 ngày 21/7/2009 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú; đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18/12/2013 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Công ty có trụ sở tại số: 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 114.480.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 11.448.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty là 24.682.536.375 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là 16.097.179.717 đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Võ Hữu Hiệp	Chủ tịch
Bà	Võ Thùy Dương	Ủy viên
Bà	Huỳnh Thị Bích Loan	Ủy viên
Ông	Huỳnh Ngọc Hậu	Ủy viên
Bà	Phạm Thị Lượm	Ủy viên

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà	Huỳnh Thị Từ Ái	Trưởng ban
Bà	Tổng Thị Xuân Thi	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Yên	Thành viên

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Thành Lập	Tổng Giám đốc
Bà	Võ Thùy Dương	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 12/12/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng năm 2014 cho Công ty.

THÔNG TIN KHÁC CÓ LIÊN QUAN

Căn cứ theo thông báo số 1144 ngày 15/12/2014 và Quyết định số 469/QĐ-SGDHCM ngày 01/12/2014 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc niêm yết và giao dịch cổ phiếu thay đổi niêm yết. Lý do thay đổi niêm yết: Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động công ty. Tổng số lượng chứng khoán sau khi thay đổi niêm yết là 12.020.400 cổ phiếu tương ứng với giá trị 120.204.000.000 đồng (theo mệnh giá). Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý xin thay đổi đăng ký kinh doanh để tăng vốn điều lệ từ 114.480.000.000 đồng lên 120.204.000.000 đồng.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Võ Thùy Dương

Phó Tổng Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2015

Số: 0628/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chiêu xạ An Phú

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chiêu xạ An Phú được lập ngày 19/01/2015, từ trang 07 đến trang 31 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



NGUYỄN BẢO TRUNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0373
- 2014 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

BÙI ĐỨC VINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0654
- 2013 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		44.998.645.641	34.790.497.160
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	III. 01	19.673.515.384	6.666.799.942
111	1. Tiền		4.073.515.384	4.054.576.692
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.600.000.000	2.612.223.250
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.220.611.856	18.444.095.213
131	1. Phải thu khách hàng		16.368.991.199	18.269.459.771
132	2. Trả trước cho người bán		96.869.760	55.000.000
135	5. Các khoản phải thu khác	III. 02	44.883.500	229.600.981
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	III. 03	(290.132.603)	(109.965.539)
140	IV. Hàng tồn kho		189.299.684	235.176.553
141	1. Hàng tồn kho	III. 04	189.299.684	235.176.553
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.915.218.717	9.444.425.452
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	III. 05	8.912.218.717	9.444.425.452
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	III. 06	3.000.000	0
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		175.653.491.375	187.159.430.155
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II . Tài sản cố định		125.503.813.332	140.427.237.803
221	1. Tài sản cố định hữu hình	III. 07	94.802.224.866	108.728.179.222
222	- Nguyên giá		173.588.159.778	173.588.159.778
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(78.785.934.912)	(64.859.980.556)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	III. 08	30.701.588.466	31.699.058.581
228	- Nguyên giá		35.224.454.615	35.224.454.615
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.522.866.149)	(3.525.396.034)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		0	0
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	III. 09	0	0
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.148.492.706	3.148.492.706
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		0	0
258	3. Đầu tư dài hạn khác		0	0
259	4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(3.148.492.706)	(3.148.492.706)
260	V. Tài sản dài hạn khác		50.149.678.043	46.732.192.352
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	III. 10	49.759.078.043	46.441.592.352
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		0	0
268	3. Tài sản dài hạn khác	III. 11	390.600.000	290.600.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		220.652.137.016	221.949.927.315

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : VND

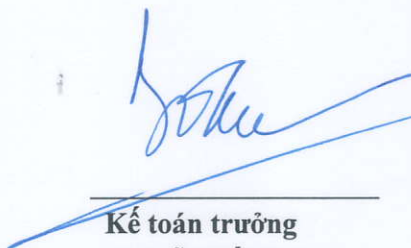
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		48.539.451.471	63.790.896.734
310	I. Nợ ngắn hạn		26.048.790.223	24.928.769.630
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	III. 12	11.563.298.816	12.983.541.453
312	2. Phải trả người bán		5.810.571.630	6.360.796.473
313	3. Người mua trả tiền trước		11.191.433	21.020.063
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	III. 13	2.576.162.677	2.163.832.462
315	5. Phải trả người lao động		1.403.992.325	676.985.057
316	6. Chi phí phải trả	III. 14	452.723.118	532.490.219
317	7. Phải trả nội bộ		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	III. 15	278.803.169	345.012.628
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.952.047.055	1.845.091.275
330	II. Nợ dài hạn		22.490.661.248	38.862.127.104
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác		0	0
334	4. Vay và nợ dài hạn	III. 16	22.490.661.248	38.862.127.104
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		172.112.685.545	158.159.030.581
410	I. Vốn chủ sở hữu	III. 17	172.112.685.545	158.159.030.581
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120.204.000.000	114.480.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.200.000	0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	(74.000.000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.546.952.146	5.546.952.146
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.722.282.579	3.722.282.579
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		42.632.250.820	34.483.795.856
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
432	1. Nguồn kinh phí		0	0
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		220.652.137.016	221.949.927.315

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ		2.910,50	3.643,69
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2015



Kế toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn



Phó Tổng Giám đốc
Võ Thùy Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	IV. 18	71.788.483.433	69.734.195.222
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	IV. 19	3.300.000	0
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	IV. 20	71.785.183.433	69.734.195.222
11	Giá vốn hàng bán	IV. 21	29.419.823.591	32.129.316.428
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		42.365.359.842	37.604.878.794
21	Doanh thu hoạt động tài chính	IV. 22	461.924.846	210.134.871
22	Chi phí tài chính	IV. 23	3.833.771.231	10.356.561.110
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>3.391.309.051</i>	<i>6.610.557.107</i>
24	Chi phí bán hàng		2.293.838.074	2.419.178.211
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		8.377.423.069	9.630.709.441
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.322.252.314	15.408.564.903
31	Thu nhập khác	IV. 24	14.329.059.386	17.151.508.415
32	Chi phí khác	IV. 25	11.914.823.201	12.254.084.889
40	Lợi nhuận khác		2.414.236.185	4.897.423.526
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.736.488.499	20.305.988.429
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	IV. 26	6.053.952.124	4.208.808.712
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		24.682.536.375	16.097.179.717
61	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	IV. 27	2.132	1.407


Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2015


Kế toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn


Phó Tổng Giám đốc
Võ Thùy Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	IV. 18	71.788.483.433	69.734.195.222
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	IV. 19	3.300.000	0
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	IV. 20	71.785.183.433	69.734.195.222
11	Giá vốn hàng bán	IV. 21	29.419.823.591	32.129.316.428
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		42.365.359.842	37.604.878.794
21	Doanh thu hoạt động tài chính	IV. 22	461.924.846	210.134.871
22	Chi phí tài chính	IV. 23	3.833.771.231	10.356.561.110
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>3.391.309.051</i>	<i>6.610.557.107</i>
24	Chi phí bán hàng		2.293.838.074	2.419.178.211
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		8.377.423.069	9.630.709.441
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.322.252.314	15.408.564.903
31	Thu nhập khác	IV. 24	14.329.059.386	17.151.508.415
32	Chi phí khác	IV. 25	11.914.823.201	12.254.084.889
40	Lợi nhuận khác		2.414.236.185	4.897.423.526
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.736.488.499	20.305.988.429
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	IV. 26	6.053.952.124	4.208.808.712
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		24.682.536.375	16.097.179.717
61	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	IV. 27	2.132	1.407


Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2015


Kế toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn


Phó Tổng Giám đốc
Võ Thùy Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	30.736.488.499	20.305.988.429
2. Điều chỉnh cho các khoản		18.120.838.076	23.046.863.986
- Khấu hao TSCĐ	2	14.923.424.471	14.760.078.231
- Các khoản dự phòng	3	180.167.064	1.426.400.457
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	73.498.173	427.375.729
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(447.560.683)	(177.547.538)
- Chi phí lãi vay	6	3.391.309.051	6.610.557.107
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	48.857.326.575	43.352.852.415
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	2.040.316.293	3.019.767.750
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	45.876.869	(114.790.407)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.216.166.926)	1.028.603.420
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(2.785.278.956)	7.182.629.571
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.473.221.870)	(6.681.583.418)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.985.870.785)	(7.133.035.716)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	39.059.352
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(120.016.708)	(384.413.224)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36.362.964.492	40.309.089.743
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	(1.513.740.263)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	245.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	447.560.683	171.017.536
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	447.560.683	(1.097.722.727)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	5.798.000.000	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	12.819.727.693	14.992.439.806

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Theo phương pháp gián tiếp

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.951.834.253)	(43.789.003.523)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.396.205.000)	(9.164.003.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.730.311.560)	(37.960.567.517)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	13.080.213.615	1.250.799.499
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.666.799.942	5.843.376.172
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(73.498.173)	(427.375.729)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	19.673.515.384	6.666.799.942



Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2015



Kế toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn



Phó Tổng Giám đốc
Võ Thùy Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty Cổ phần chiếu xạ Thực phẩm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003; đăng ký thay đổi lần 1 đổi tên từ Công ty Chiếu xạ thực phẩm thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương ngày 01/02/2005; đăng ký thay đổi lần 2 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương thành Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương ngày 23/11/2006; đăng ký thay đổi lần 7 số 3700480244 ngày 21/7/2009 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú; đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18/12/2013 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy sản, các dụng cụ y tế; Chiếu xạ, bảo quản các sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; Chế biến và bảo quản rau quả (Chế biến và bảo quản rau quả; Dịch vụ bảo quản rau đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm đông lạnh); Bán buôn thực phẩm (Bán buôn thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại); Sản xuất hóa chất cơ bản; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Bán buôn hóa chất khác trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất Bảng 1 theo Công ước Quốc tế); Sản xuất máy thông dụng khác (Sản xuất máy móc, thiết bị ngành xây dựng; ngành nông, lâm nghiệp; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất vật tư ngành nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát); Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; ngành lâm nghiệp); Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần./.

Công ty có trụ sở tại số: 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại : 0650 3714 035

Fax: 0650 3712 293

Mã số thuế : 3700480244

Email: info@apic.com.vn

Website: http://www.apic.com.vn

Vốn điều lệ: Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 114.480.000.000 đồng.

Công ty con

Tại thời điểm lập Báo cáo, đơn vị có một công ty con.

- Tên Công ty: Công ty TNHH Một thành Viên An Phú - Bình Minh
- Trụ sở Chính của Công ty: Lô C1 & C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.
- Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.
- Số vốn Công ty Cổ phần chiếu xạ An Phú cam kết góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, dụng cụ y tế; Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm tiêu dùng khác; Dịch vụ bảo quản: rau quả đông lạnh, các loại thực phẩm; Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại; Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần./.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu:

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư vào Công ty con - Công ty TNHH MTV An Phú - Bình Minh với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết là 100%.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Riêng chi phí trả trước về nguồn xạ được phân bổ theo chu kỳ bán rã của Đồng vị phóng xạ Coban 60. Công thức tính cụ thể như sau: $N(T) = N_0 \times (e^{-(\ln(2)/5) \times T})$. Chu kỳ bán rã của Đồng vị phóng xạ Coban 60 là 5,2716 năm.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty, trong quá trình hoạt động các quỹ này được quản lý và sử dụng theo quy định hiện hành của nhà nước và điều lệ của công ty cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15. Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính và chi phí tài chính khác. Các khoản chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo điều lệ của Công ty và kế hoạch phân phối lợi nhuận do đại hội đồng cổ đông Quyết định hàng năm.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	133.966.256	69.350.146
Tiền gửi ngân hàng	3.939.549.128	3.985.226.546
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	15.600.000.000	2.612.223.250
Cộng	19.673.515.384	6.666.799.942

02. Các khoản phải thu khác

	Cuối năm	Đầu năm
Công Đoàn Công ty API	0	217.760.000
Lãi tiết kiệm dự thu	0	6.530.002
Bảo hiểm xã hội Bình Dương	44.883.500	5.310.979
Cộng	44.883.500	229.600.981

03. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Chế biến Thủy Hải sản Tân Biển Đông	(76.975.877)	(109.965.539)
Công Ty TNHH MTV Thủy Sản Tân Phong Phú	(103.106.315)	0
Công Ty CP Mậu Dịch Đông Á La Gi	(69.872.560)	0
Công Ty TNHH Thủy Sản Thiên Hà	(29.703.101)	0
Công Ty TNHH Chế Biến Thủy Sản Minh Quý	(10.474.750)	0
Cộng	(290.132.603)	(109.965.539)

04. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	45.275.931	43.266.624
Công cụ, dụng cụ	132.087.086	191.909.929
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.994.555	0
Thành phẩm	2.942.112	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	189.299.684	235.176.553

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải: 0 đồng
- Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng. Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/12/2014 là 189.299.684 đồng.

05. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí chờ phân bổ Công cụ dụng cụ	838.171.983	605.544.832
Chi phí hoạt động hàng năm phải trả cho Cơ quan kiểm dịch Động thực vật Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (APHIS-USDA)	857.668.085	1.518.391.998
Nguồn xạ	6.853.936.632	6.250.578.375
Chi phí cấp sở hữu công trình Nhà máy An Phú Bình Minh	0	30.681.818
Chi phí cải tạo văn phòng làm việc	175.796.289	175.796.292
Chi phí trích trước hoạt động dự án An Phú Bình Minh	0	463.716.607
Chi phí Panel	43.470.832	104.329.998
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	143.174.896	295.385.532
Cộng	8.912.218.717	9.444.425.452

06. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	3.000.000	0
Cộng	3.000.000	0

07. Tài sản cố định hữu hình Xem chi tiết Phụ lục 01 kèm theo

08. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Phần mềm quản lý kho lạnh</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	160.553.878	35.063.900.737	35.224.454.615
Mua trong năm			0
Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối năm	160.553.878	35.063.900.737	35.224.454.615
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	99.657.761	3.425.738.273	3.525.396.034
Khấu hao trong năm	22.404.925	975.065.190	997.470.115
Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối năm	122.062.686	4.400.803.463	4.522.866.149
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	60.896.117	31.638.162.464	31.699.058.581
Tại ngày cuối năm	38.491.192	30.663.097.274	30.701.588.466

09. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào Công ty con - Công ty TNHH Một thành viên An Phú - Bình Minh	3.148.492.706	3.148.492.706
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con	(3.148.492.706)	(3.148.492.706)
Cộng	0	0

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Nguồn xạ	48.600.893.920	44.480.568.690
Tiền thuê đất	4.848.948	7.273.422
Chi phí cải tạo văn phòng làm việc	249.044.738	424.841.027
Chi phí lắp panel APBM	0	43.470.832
Giá trị còn lại của tài sản chờ phân bổ	702.600.264	1.128.012.767
Các chi phí khác	201.690.173	357.425.614
Cộng	49.759.078.043	46.441.592.352

11. Tài sản dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Ký cược ký quỹ dài hạn	390.600.000	290.600.000
Cộng	390.600.000	290.600.000

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	0	1.500.000.000
<i>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (VND)</i>	<i>0</i>	<i>1.500.000.000</i>
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.563.298.816	11.483.541.453
<i>Ngân hàng TMCP Nam Việt (VND)</i>	<i>5.300.000.000</i>	<i>5.300.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Nam Việt (USD)</i>	<i>6.263.298.816</i>	<i>6.183.541.453</i>
Cộng	11.563.298.816	12.983.541.453

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	631.311.220	591.361.872
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.615.301.485	857.484.970
Thuế thu nhập cá nhân	329.549.972	557.307.827
Thuế, phí phải nộp khác	0	157.677.793
Cộng	2.576.162.677	2.163.832.462

Thuế Giá trị gia tăng:

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Hiện tại, Công ty đang được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm 2005 theo công văn số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Năm 2014 là năm thứ 3 Công ty bắt đầu chịu áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%. Theo đó, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động chính trong năm bằng 20% (Hai mươi phần trăm), đối với hoạt động sản xuất kinh doanh khác áp dụng thuế suất 22%.

Các loại thuế khác:

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân... theo đúng quy định hiện hành.

Ghi chú: Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí đầu tư xây dựng nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh theo Hợp đồng với nhà thầu	136.600.421	136.600.421
Trích trước phí kiểm toán	80.000.000	80.000.000
Lãi vay trích trước	61.164.990	143.077.809
Trích trước hoa hồng môi giới	164.845.723	171.550.274
Chi phí xây dựng website	7.200.000	0
Các khoản chi phí khác	2.911.984	1.261.715
Cộng	452.723.118	532.490.219

15. Các khoản phải trả phải nộp khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	97.014.253	84.122.312
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	0	0
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	147.366.825	102.971.825
Thù lao Hội đồng quản trị	34.422.091	64.022.091
Siêu thị Sài Gòn Co-op mark		83.896.400
Các đối tượng khác		10.000.000
Cộng	278.803.169	345.012.628

16. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn	22.490.661.248	38.862.127.104
(1) Ngân hàng TMCP Nam Việt (VND)	3.800.000.000	7.500.000.000
(2) Ngân hàng TMCP Nam Việt (VND)	4.500.000.000	7.600.000.000
(3) Ngân hàng TMCP Nam Việt (USD)	8.215.056.000	13.517.408.000
(4) Ngân hàng TMCP Nam Việt (USD)	2.628.920.448	4.325.739.264
(5) Ngân hàng TMCP Nam Việt (USD)	3.346.684.800	5.918.979.840
Cộng	22.490.661.248	38.862.127.104

(1) Khoản vay theo HĐ tín dụng số 07/10/HDTD/101-54 ngày 12 tháng 10 năm 2010 với hạn mức tối đa là 40 tỷ đồng; Thời hạn vay: 72 tháng. Mục đích vay: Thanh toán tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng, máy móc thiết bị của dự án đầu tư nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh tại KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long; Lãi suất vay: 15%/năm, điều chỉnh 3 tháng/1 lần; Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất lô 1C-2C KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long.

(2) Khoản vay theo HĐ tín dụng số 07/10/HDTDSĐBS-2/101-54 ngày 25 tháng 04 năm 2011 với hạn mức tối đa là 19 tỷ đồng; Thời hạn vay: 72 tháng. Mục đích vay: Thanh toán tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng, máy móc thiết bị của dự án đầu tư nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh tại KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long; Lãi suất vay: 15%/năm, điều chỉnh 3 tháng/1 lần; Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất lô 1C-2C KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long.

(3) Khoản vay theo HĐ tín dụng số 027/10/HDTD/101-54 ngày 04 tháng 01 năm 2011 với hạn mức tối đa là 1.282.000 USD; Thời hạn vay: 72 tháng. Mục đích vay: Mua sắm Máy móc thiết bị, nguyên vật liệu cho dự án đầu tư nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh tỉnh Vĩnh Long; Lãi suất vay: 6,5%/năm; Tài sản đảm bảo: Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(4) Khoản vay theo HĐ tín dụng số 004/11/HDTD/101-54 ngày 07 tháng 01 năm 2011 với hạn mức tối đa là 410.256 USD; Thời hạn vay: 72 tháng. Mục đích vay: Mua sắm Máy móc thiết bị, nguyên vật liệu cho dự án đầu tư nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh tỉnh Vĩnh Long; Lãi suất vay: 9,08%/năm, điều chỉnh 3 tháng/1 lần; Tài sản đảm bảo: Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(5) Khoản vay theo HĐ tín dụng số 036/11/HDTD/101-54 ngày 22 tháng 04 năm 2011 với hạn mức tối đa là 620.000 USD; Thời hạn vay: 72 tháng. Mục đích vay: Mua sắm Máy móc thiết bị, nguyên vật liệu cho dự án đầu tư nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh tỉnh Vĩnh Long; Lãi suất vay: 9,58%/năm, điều chỉnh 3 tháng/1 lần; Tài sản đảm bảo: Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Chi tiết xem Phụ lục số 02 kèm theo

b. Chi tiết vốn-đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn của Nhà nước	0	12.500.000.000
Cổ phiếu quỹ	0	74.000.000
Vốn của các đối tượng khác	120.204.000.000	101.906.000.000
Cộng	120.204.000.000	114.480.000.000

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114.480.000.000	114.480.000.000
Vốn góp tăng trong năm	5.724.000.000	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	120.204.000.000	114.480.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.440.600.000	9.152.480.000
+ Năm trước		9.152.480.000
+ Năm nay	11.440.600.000	0

d. Phân phối lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Ghi chú
Lợi nhuận năm trước chưa phân phối	34.483.795.856	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	24.682.536.375	(2)
Các khoản giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế	0	(3)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	59.166.332.231	(4) = (1)+(2)+(3)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(16.534.081.411)	(5) = (6) + (7) + (8)
<i>Chia cổ tức năm nay</i>	(11.440.600.000)	(6)
<i>Tạm trích thù lao Hội đồng Quản trị</i>	(708.147.692)	(7)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(4.385.333.719)	(8)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	42.632.250.820	(9) = (4) + (5)

Ghi chú: Phân phối lợi nhuận năm nay thực hiện theo nội dung Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 18/04/2014; Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 03/BB-HĐQT-API.Co ngày 18/07/2014 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú.

e. Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.020.400	11.448.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.020.400	11.448.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.020.400	11.448.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	7.400
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	7.400
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.020.400	11.440.600
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.020.400	11.440.600
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng /01 Cổ phiếu

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần dịch vụ chiếu xạ	64.492.059.444	64.364.587.120
Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê kho lạnh	4.449.080.007	1.811.244.196
Doanh thu thuần dịch vụ bốc xếp	2.274.538.731	1.714.323.208
Doanh thu bán thành phẩm L.A.P	35.375.000	0
Doanh thu bán hàng nội bộ	12.304.745	0
Doanh thu thuê APBM chiếu xạ	525.125.506	0
Doanh thu thuần khác	0	1.844.040.698
Cộng	71.788.483.433	69.734.195.222

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu hàng bán L.A.P	3.300.000	0
Cộng	3.300.000	0

20. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần dịch vụ chiếu xạ	64.492.059.444	64.364.587.120
Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê kho lạnh	4.449.080.007	1.811.244.196
Doanh thu thuần dịch vụ bốc xếp	2.274.538.731	1.714.323.208
Doanh thu bán thành phẩm L.A.P	32.075.000	0
Doanh thu bán hàng nội bộ	12.304.745	0
Doanh thu thuê APBM chiếu xạ	525.125.506	0
Doanh thu thuần khác	0	1.844.040.698
Cộng	71.785.183.433	69.734.195.222

21. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	24.233.116	0
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28.852.794.269	32.129.316.428
Giá vốn nội bộ	12.304.745	0
Giá vốn APBM chiếu xạ	530.491.461	0
Cộng	29.419.823.591	32.129.316.428

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	447.560.683	177.547.538
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.364.163	0
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	32.587.333
Cộng	461.924.846	210.134.871

23. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	3.391.309.051	6.610.557.107
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	368.964.007	136.523.263
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	73.498.173	459.963.062
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	0	3.148.492.706
Chi phí tài chính khác	0	1.024.972
Cộng	3.833.771.231	10.356.561.110

24. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ cho thuê tài sản	13.800.000.000	16.800.000.000
Thu từ nhượng bán vật tư, thanh lý tài sản	0	222.727.273
Nợ khó đòi đã xử lý	0	118.288.168
Thu nhập khác	529.059.386	10.492.974
Cộng	14.329.059.386	17.151.508.415

25. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cho thuê tài sản	11.330.909.118	11.083.206.760
Giá vốn vật tư nhượng bán	0	178.283.107
Chi phí khác	583.914.083	992.595.022
Cộng	11.914.823.201	12.254.084.889

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Ghi chú
I. Hoạt động kinh doanh chính		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD chính	31.699.464.654	(1)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	123.954.181	(2)
Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD chính	31.823.418.835	(3) = (1) + (2)
II. Hoạt động kinh doanh khác		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD khác	(962.976.155)	(4)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	590.682.060	(5)
Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN	0	(6)
Lợi nhuận tính thuế hoạt động kinh doanh khác	(1.553.658.215)	(7) = (4) + (5) - (6)
II. Tổng lợi nhuận tính thuế sau khi bù trừ các hoạt động	30.269.760.620	(8) = (3) + (7)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng theo thuế suất của hoạt động chính	20%	(9)
Thuế TNDN phải nộp trong năm	6.053.952.124	(a) = (8) x (9)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	857.484.970	(b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	4.985.870.785	(c)
Thuế TNDN phải nộp giảm theo xác nhận của cơ quan thuế	310.264.824	(d)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	1.615.301.485	(e) = (a) + (b) - (c) - (d)

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a. Lợi nhuận sau thuế TNDN	24.682.536.375	16.097.179.717
b. Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	0	0
c. Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	24.682.536.375	16.097.179.717
d. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.575.764	11.440.600
e. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.132	1.407

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.631.211.146	8.976.187.170
Chi phí nhân công	15.276.248.654	13.010.789.825
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.923.424.471	14.689.578.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác bằng tiền	11.789.395.523	17.649.075.211
Cộng	53.620.279.794	54.325.630.319

V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	19.673.515.384	6.666.799.942	19.673.515.384	6.666.799.942
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.413.874.699	18.499.060.752	16.123.742.096	18.389.095.213
Đầu tư dài hạn	3.148.492.706	3.148.492.706	0	0
Tổng cộng	39.235.882.789	28.314.353.400	35.797.257.480	25.055.895.155

B. Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ	34.053.960.064	51.845.668.557	34.053.960.064	51.845.668.557
Phải trả cho người bán và phải trả khác	6.089.374.799	6.705.809.101	6.089.374.799	6.705.809.101
Chi phí phải trả	452.723.118	532.490.219	452.723.118	532.490.219
Cộng	40.596.057.981	59.083.967.877	40.596.057.981	59.083.967.877

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	12.983.541.453	38.862.127.104	0	51.845.668.557
Phải trả cho người bán và phải trả khác	6.705.809.101	0	0	6.705.809.101
Chi phí phải trả	532.490.219	0	0	532.490.219
Cộng	20.221.840.773	38.862.127.104	0	59.083.967.877
Số cuối năm				
Vay và nợ	11.563.298.816	22.490.661.248	0	34.053.960.064
Phải trả cho người bán và phải trả khác	6.089.374.799	0	0	6.089.374.799
Chi phí phải trả	452.723.118	0	0	452.723.118
Cộng	18.105.396.733	22.490.661.248	0	40.596.057.981

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là trung bình. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

05. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (năm 2014 & năm 2013)

STT	Chi tiêu	năm 2014	năm 2013	So sánh năm 2014 & năm 2013 (+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	24.682.536.375	16.097.179.717	8.585.356.658	53,33
	TỔNG CỘNG	24.682.536.375	16.097.179.717	8.585.356.658	53,33

Nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận sau thuế năm 2014 so với năm 2013 như sau:

- + Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2014 tăng 2.054.288.211 đồng tương ứng 2,95% so với năm 2013 là do nhu cầu chiếu xạ các sản phẩm phục vụ xuất khẩu của khách hàng tăng lên.
- + Giá vốn hàng bán năm 2014 giảm 2.709.492.837 tương ứng 8,43% so với năm 2013 là do chi phí sử dụng điện của đơn vị giảm xuống, các khoản chi phí sửa chữa không phát sinh nhiều.
- + Chi phí tài chính năm 2014 giảm 6.522.789.879 đồng tương ứng 62,98 % so với năm 2013 do đơn vị đã thanh toán bớt một phần nợ vay và lãi suất sử dụng vốn trong năm 2014 cũng giảm xuống nên chi phí lãi vay phải trả giảm và trong kỳ đơn vị không phải trích bổ sung khoản dự phòng đầu tư tài chính.
- + Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm do đơn vị thực hiện quản lý nâng cao, tiết kiệm chi phí nhằm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

06. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

07. Các bên liên quan: Trong năm 2014 và tại ngày 31/12/2014, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh	Vĩnh Long	Công ty con

08. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh	Cho thuê tài sản	13.800.000.000
	Dịch vụ lưu kho và chiếu xạ hàng hóa	59.503.671
Mua hàng hóa dịch vụ	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh	Dịch vụ lưu kho và chiếu xạ hàng hóa	530.491.461

Số dư với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Phải thu Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh	Cho thuê tài sản	6.243.171.449
--	------------------	---------------

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao hội đồng quản trị	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	64.022.091	32.822.091
Số phải trả trong năm	708.147.692	393.700.000
Số đã trả trong năm	(737.747.692)	(362.500.000)
Số còn phải trả cuối năm	34.422.091	64.022.091
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.632.588.511	1.456.007.055
Tiền thưởng	281.633.333	21.303.000
Cộng	1.914.221.844	1.477.310.055

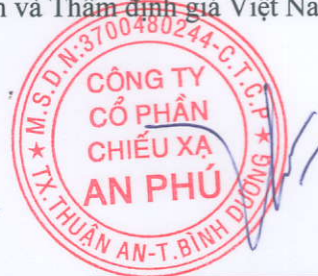
09. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.


Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2015


Kế toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn


Phó Tổng Giám đốc
Võ Thùy Dương



CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XA AN PHÚ

Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

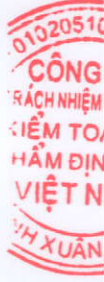
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phu lục : 01

BẢNG TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	84.863.022.614	76.145.423.853	11.917.873.313	661.839.998	173.588.159.778
Mua trong năm					0
Đầu tư XDCB hoàn thành					0
Tăng do phân loại lại TSCĐ	17.305.596.064		2.295.719.596		19.601.315.660
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm do phân loại lại TSCĐ		19.462.540.783		138.774.877	19.601.315.660
Giảm khác					0
Số dư cuối năm	102.168.618.678	56.682.883.070	14.213.592.909	523.065.121	173.588.159.778
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	23.353.668.834	37.827.885.459	3.486.291.032	192.135.231	64.859.980.556
Khấu hao trong năm	6.792.871.227	5.297.775.726	1.770.186.173	65.121.230	13.925.954.356
Tăng do phân loại lại TSCĐ	4.804.475.353		2.866.968.109		7.671.443.462
Tăng khác	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Giảm do phân loại lại TSCĐ		7.640.338.873		31.104.589	7.671.443.462
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	34.951.015.414	35.485.322.312	8.123.445.314	226.151.872	78.785.934.912
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	61.509.353.780	38.317.538.394	8.431.582.281	469.704.767	108.728.179.222
Tại ngày cuối năm	67.217.603.264	21.197.560.758	6.090.147.595	296.913.249	94.802.224.866



CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục : 02

BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn CP	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	114.480.000.000	(74.000.000)	0	5.546.952.146	3.722.282.579	413.224	29.869.811.069	153.545.459.018
Tăng trong năm trước	0	0	0	0	0	0	16.097.179.717	16.097.179.717
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	16.097.179.717	16.097.179.717
Giảm trong năm trước	0	0	0	0	0	(413.224)	(11.483.194.930)	(11.483.608.154)
Mua lại Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
Trả cổ tức	0	0	0	0	0	0	(9.152.480.000)	(9.152.480.000)
Trích lập các quỹ	0	0	0	0	0	0	(1.946.714.930)	(1.946.714.930)
Giảm khác	0	0	0	0	0	(413.224)	(384.000.000)	(384.413.224)
Số dư cuối năm trước	114.480.000.000	(74.000.000)	0	5.546.952.146	3.722.282.579	0	34.483.795.856	158.159.030.581
Số dư đầu năm nay	114.480.000.000	(74.000.000)	0	5.546.952.146	3.722.282.579	0	34.483.795.856	158.159.030.581
Tăng trong năm nay	5.724.000.000	74.000.000	7.200.000	0	0	0	24.682.536.375	30.487.736.375
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	24.682.536.375	24.682.536.375
Phát hành cổ phiếu	5.724.000.000	0	7.200.000	0	0	0	0	5.731.200.000
Giao dịch CP quỹ	0	74.000.000	0	0	0	0	0	74.000.000
Giảm trong năm nay	0	0	0	0	0	0	(16.534.081.411)	(16.534.081.411)
Đánh giá lại tỷ giá	0	0	0	0	0	0	0	0
Trả cổ tức	0	0	0	0	0	0	(11.440.600.000)	(11.440.600.000)
Trích lập các quỹ	0	0	0	0	0	0	(4.385.333.719)	(4.385.333.719)
Tạm trích thù lao HĐQT, BKS	0	0	0	0	0	0	(708.147.692)	(708.147.692)
Số dư cuối năm nay	120.204.000.000	0	7.200.000	5.546.952.146	3.722.282.579	0	42.632.250.820	172.112.685.545

